

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự án/Dự toán mua sắm: Mua vật tư và thuê dịch vụ phục vụ công tác đại tu Tổ máy S1 Vĩnh Tân 2.
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ tháng 11/2026.
- Tên gói thầu số 6: Cung cấp vật tư tiêu hao phục vụ công tác đại tu Tổ máy S1 Vĩnh Tân 2.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Hàng đã được bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển và giao tại Kho vật tư của Chủ đầu tư tại:
 - + Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng (Vĩnh Tân).
 - + Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh (Phú Mỹ).
- Thời gian thực hiện gói thầu (được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày nghiệm thu hoàn thành công việc): Trong vòng 71 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó thời gian giao hàng và chứng từ kèm theo đạt yêu cầu trong vòng 56 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
1.	Keo AB 2 thành phần, Quick Epoxy Steel 56,7gr, hãng sản xuất Alteco. Hoặc tương đương	Tuýp	18	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
2.	Keo hai thành phần Benzona 111 bao gồm: keo + chất đông cứng; Khối lượng 2Kg/Thùng. Hoặc tương đương	Thùng	1	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
3.	Keo bột nở chống cháy Apollo PU Foam B1 - có vòi-750ml/chai, hãng sản xuất Apollo. Hoặc tương đương	Chai	14	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
4.	Keo con chó (X66) 600ml/hộp	Hộp	32	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
5.	Keo dán ADHESIVE-S1 1l/hộp, hãng sản xuất HISAKA. Hoặc tương đương	Hộp	6	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
6.	Keo dán Dowsil 732 Multi - Purpose sealant 300ml/chai, hãng sản xuất Dow Corning. Hoặc tương đương	Chai	10	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
7.	Keo dán Huayi 352 (200g/chai). Hoặc tương đương	Chai	50	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
8.	Keo dán Hylomar M (40g/Tuýp), hãng sản xuất Hylomar. Hoặc tương đương	Tuýp	8	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
9.	Keo dán Loctite 242, 50ml. Hoặc tương đương	Chai	3	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
10.	Keo dán Loctite 406 - 20gram. Hoặc tương đương	Chai	1	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
11.	Keo dán Loctite 638, 50ml. Hoặc tương đương	Bình	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
12.	Keo dán mặt ghép BIRKOSIT Dichtungskitt Hộp 1Kg. Hoặc tương đương	Hộp	23	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ
13.	Keo dán threebond 1102 200g, hãng sản xuất Threebond. Hoặc tương đương	Tuýp	4	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
14.	Keo Hylomar Universal Blue (100g/tuýp), hãng sản xuất Hylomar. Hoặc tương đương	Tuýp	49	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
15.	Keo silicon KE-45-T/W, 330ml/tuýp. Hoặc tương đương	Tuýp	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
16.	Keo Silicone đỏ X'traseal 650oF (300gram/tuýp, NEW). Hoặc tương đương	Tuýp	834	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ
17.	Keo Silicone đỏ X'traseal 650°F (85gram/tuýp, NEW). Hoặc tương đương	Tuýp	764	Phú Mỹ: 10 Tuýp, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
18.	Keo tạo gioăng Hylomar M 350gr/tuýp, hãng sản xuất Hylomar. Hoặc tương đương	Tuýp	10	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
19.	Keo tạo ron GASKET SEALANT Type 1, loại 85gam. Hoặc tương đương	Tuýp	10	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
20.	Keo Threebond 1121 100g, hãng sản xuất Threebond. Hoặc tương đương	Tuýp	14	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
21.	Keo ThreeBond 1211, 200g/tuýp Chịu được nhiệt độ từ: -60 đến 250 độ C, hãng sản xuất Threebond. Hoặc tương đương	Tuýp	24	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
22.	Keo xám tạo gioăng X'traseal 750F Gray RTV Silicone (300gr). Hoặc tương đương	Chai	5	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
23.	Mỡ LGM 3/1 (01 kg/hộp), hãng sản xuất SKF. Hoặc tương đương	Hộp	20	Phú Mỹ: 16 hộp, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
24.	Keo Silicon Apolo A300 màu trắng để làm kín dung tích 300ml. Hoặc tương đương	Chai	179	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
25.	Sơn bạc chống sét Rust Grip (1 gallon/thùng). Hoặc tương đương	thùng	7	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
26.	Sơn Barrier 80 S Jotun, quy cách thùng 10lit/3lit. Hoặc tương đương	Bộ	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
27.	Sơn Chịu Nhiệt KCC 600 độ C Màu Bạc - mã màu 9180, 5l/thùng. Hoặc tương đương	Lít	35	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
28.	Sơn chống gỉ 2 thành phần, hãng Jotun, mã màu RAL 6024 TRAFFIC GREEN. Hoặc tương đương	Lít	70	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
29.	Sơn chống gỉ Jotun Epoxy 2 thành phần màu đen - mã màu: RAL 9005 JET BLACK. Hoặc tương đương	Kg	20	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
30.	Sơn chống gỉ Jotun Epoxy 2 thành phần màu đỏ Luminous red - RAL 3024. Hoặc tương đương	Chai	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
31.	Sơn chống gỉ Jotun Epoxy 2 thành phần màu nâu dương - mã màu: RAL 8008 Olive brown. Hoặc tương đương	Lít	3	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
32.	Sơn chống gỉ Jotun Epoxy 2 thành phần màu vàng - mã màu 258. Hoặc tương đương	Lít	10	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
33.	Sơn chống gỉ Jotun Epoxy 2 thành phần màu vàng - RAL 1026 Luminous yellow. Hoặc tương đương	Lít	129	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
34.	Sơn chống gỉ Jotun Epoxy 2 thành phần màu xám - mã màu: RAL 7047 Telegrey 4. Hoặc tương đương	Lít	124	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
35.	Sơn chống gỉ Jotun Epoxy 2 thành phần màu xanh dương - mã màu: RAL 5005 Signal blue. Hoặc tương đương	Lít	17	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
36.	Sơn chống gỉ Jotun Epoxy 2 thành phần màu xanh dương - mã màu: RAL 5007 BRILLANT BLUE. Hoặc tương đương	Lít	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
37.	Sơn chống gỉ Jotun Epoxy 2 thành phần màu xanh dương nhạt - mã màu: RAL 5024 Pastel blue. Hoặc tương đương	Lít	28	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
38.	Sơn chống gỉ Jotun Epoxy 2 thành phần màu xanh lá cây - mã màu: RAL 6018 Yellow green. Hoặc tương đương	Lít	157	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
39.	Sơn dầu Epoxy Jotun 2 thành phần, màu Grey. Hoặc tương đương	Lít	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
40.	Sơn Epoxy đa dụng Sherwin Williams DURA PLATE 301 màu xanh lam. Hoặc tương đương	Lít	40	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
41.	Sơn Epoxy Jotun RAL 1018. Hoặc tương đương	Lít	55	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
42.	Sơn Epoxy Jotun RAL 9005. Hoặc tương đương	Lít	100	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
43.	Sơn Epoxy màu xám trắng - mã màu 967. Hoặc tương đương	Kg	40	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
44.	Sơn Jotun chống gỉ 2 thành phần màu xám. Hoặc tương đương	Lít	10	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
45.	Sơn Kim Loại Đa Năng Lotus Metal Coat 2 in 1. - Mã màu: LMCF-213 - NSX: Lotus. Hoặc tương đương	Lít	10	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
46.	Sơn phủ EH2351. Hoặc tương đương	Lít	5	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
47.	Sơn xám bình xịt ATM A215, 400ml/chai. Hoặc tương đương	Chai	156	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
48.	Sơn Xịt ATM A211 (Màu Đỏ) 400ml/chai. Hoặc tương đương	Bình	6	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
49.	Tẩy sơn Expo Paint Remover 925ml. Hoặc tương đương	Hộp	50	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
50.	Thuốc thử Magnavis 7HF Prepared Bath, 400ml. Hoặc tương đương	Chai	5	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
51.	Thuốc thử Magnavis WCP-2 White contrast paint, 400ml. Hoặc tương đương	Chai	5	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
52.	Thuốc thử từ tính loại Huỳnh Quang Magnaflux. Mã hiệu 14HF (400 ml/chai). Hoặc tương đương	Chai	179	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
53.	Thuốc thử từ tính Nabakem FM-25 450ml/chai. Hoặc tương đương	Chai	330	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
54.	Bạc lót đồng thau OD75xID65xH30mm	Cái	1	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
55.	Bạc lót đồng thau trục rotor OD100 x ID75 x H100mm	Cái	1	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
56.	Bạc lót phốt (speedi-sleeve), mã số 99215, kích thước lắp trục từ 54,91 đến 55,07 mm, hãng SKF hoặc tương đương	Cái	12	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
57.	Bạc lót phốt (speedi-sleeve), mã số 99254, kích thước lắp trục từ 64,92 đến 65,07 mm, hãng SKF hoặc tương đương	Cái	12	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
58.	Bạc lót phốt (speedi-sleeve), mã số 99276, kích thước lắp trục từ 69,93 đến 70,08 mm, hãng SKF hoặc tương đương	Cái	1	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
59.	Bạc lót phốt (speedi-sleeve), mã số 99334, kích thước lắp trục từ 84,76 đến 85,01 mm, hãng SKF hoặc tương đương	Cái	1	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
60.	Bạc lót phốt (speedi-sleeve), mã số 99787, kích thước lắp trực từ 199,87 đến 200,13 mm, hãng SKF hoặc tương đương	Cái	1	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
61.	Bàn chải nhựa có cán cầm Rubbermaid 6482 hoặc tương đương	Cái	9	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
62.	Bàn chải sắt có cán gỗ 7 hàng	Cái	233	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
63.	Bàn chải thau có cán gỗ 7 hàng	Cái	854	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
64.	Băng cao su tự kết dính cách điện trung thế Scotch 23, Màu đen, 19 MM X 9,15 M, hãng sản xuất 3M. Hoặc tương đương	Cuộn	40	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
65.	Băng keo cách điện Nano đen 0,12mm x 18mm x 20Y	Cuộn	105	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
66.	Băng keo điện Scotch 70 - Mã sản phẩm: scotch 70 - Độ dày : 0,3048 mm - Kích thước: 25,4 mm x 9,1 m, hãng sản xuất 3M hoặc tương đương	Cuộn	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
67.	Băng keo điện SCOTCH SUPER 33+, hãng sản xuất 3M hoặc tương đương	Cuộn	298	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
68.	Băng keo giấy lớn 5 cm, bề dày của băng keo ≥ 10 mm, hãng sản xuất Angel hoặc tương đương	Cuộn	1.086	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
69.	Băng keo giấy nhỏ khổ 2,5 cm	Cuộn	187	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
70.	Băng keo sợi thủy tinh Scotch 897, hãng sản xuất 3M, hoặc tương đương	Cuộn	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
71.	Bánh cước sợi đồng chữ T, đường kính: 25 mm, cán 3mm	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
72.	Bánh cước sợi thép chữ T, đường kính: 25 mm, cán 3mm	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
73.	Bánh cước sợi đồng chữ T, đường kính 75mm, cán 6mm	Cái	263	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
74.	Bánh cước sợi thép chữ T, đường kính 75mm, cán 6mm	Cái	210	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
75.	Bao che quạt làm mát động cơ, kích thước 130x250x1mm (cao x rộng x dày)	Cái	6	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
76.	Bao che quạt làm mát động cơ, kích thước 60x110x1mm (cao x rộng x dày)	Cái	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
77.	Bao Jumbo 500kg	Cái	50	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
78.	Bao ni lông che chi tiết 2 lớp khổ 1,2m, màu trong, 100m/cuộn	Mét	1.460	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
79.	Bao tải dứa 50kg	Cái	6.550	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
80.	Bạt che kích thước 4mx6m (bạt 02 lớp màu xanh/cam) có bấm lỗ quanh viền	Tám	122	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
81.	Bạt che kích thước 6mx8m (bạt 02 lớp màu xanh/cam) có bấm lỗ quanh viền	Tám	48	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
82.	Bạt che thiết bị, KT: 12m x 40m, mặt xanh, mặt vàng, không thấm nước	Tám	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
83.	Bạt che thiết bị, KT: 2m x 3m, mặt xanh, mặt vàng, không thấm nước	Tám	37	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
84.	Bạt che thiết bị, KT: 2m x 5m, mặt xanh, mặt vàng, không thấm nước	Tám	32	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
85.	Bạt PVC trong suốt chống thấm nước, có thể chịu được nhiệt độ cao lên đến 230 độ C Độ dày: 0,5mm Kích thước: dài 3,5m, rộng 3m Gấp mép may viền luồn dây đóng khuy cách nhau 1m được cuộn lại trong ống	Bộ	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
86.	Bạt PVC trong suốt chống thấm nước, có thể chịu được nhiệt độ cao lên đến 230 độ C Độ dày: 0,5mm Kích thước: dài 5,5m, rộng 3m Gấp mép may viền luồn dây đóng khuy cách nhau 1m được cuộn lại trong ống	Bộ	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
87.	Bạt xanh cam hai da kích thước 6x12m	Tám	18	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
88.	Béc cắt acetylen 1-1-101	Cái	35	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
89.	Béc cắt acetylen PG01-03, #3	Cái	20	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
90.	Béc cắt axetylen số 3	Cái	14	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
91.	Béc cắt axetylen số 4	Cái	35	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
92.	Béc cắt gas số 1	Cái	12	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
93.	Béc cắt gas số 2	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
94.	Béc cắt Gentec 173C-1	Cái	20	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
95.	Béc cắt Plasma P80 1,5 (10 Bộ/hộp), hãng sản xuất HANTO. Hoặc tương đương	Hộp	25	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
96.	Béc cắt axetylen; Model: 106HC; Quy cách: Số 5 cắt độ dày: 63,5 – 76,2mm; hoặc tương đương	Cái	11	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
97.	Béc cắt plasma YK-200H, gồm 3 chi tiết (YK200103H - YK200104H - YK200102H), Dùng cho máy cắt plasma CNC Weldcom. Chụp khí cắt plasma YK200104H, Chụp béc cắt YK200103H, có loại lỗ béc 1.8 mm, Điện cực cắt YK200102H. Hoặc tương đương	Bộ	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
98.	Béc hàn CO2 36KD. Quy cách M8x30x1,2mm, Máy hàn CO2/MIG LINCOLN POWERTEC 425-S NSX: Blackwolf hoặc tương đương	Cái	20	Phú Mỹ: 10 Cái, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CQ (bản sao)
99.	Béc hàn mig 24KD M6x28x0,8-1,2mm (10 cái/hộp), hoặc tương đương	Hộp	25	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
100.	Bịch đựng rác 5kg/cuộn	Cuộn	3	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
101.	Bịch ni lông có khóa miệng loại 1 kg	Kg	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
102.	Bịch ni lông có khóa miệng loại 2 kg	Kg	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
103.	Bịch ni lông có khóa miệng loại 3 kg	Kg	14	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
104.	Bịch ni lông loại 5kg dày (loại có khóa đầu)	Kg	29	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
105.	Bình Gas LPG loại 12kg	Bình	52	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
106.	Bình Gas mini du lịch Namilux - 250g/Bình. Hoặc tương đương	Bình	46	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
107.	Bình gas R134A (13,6kg)	Bình	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
108.	Bình tia nhựa màu trắng 500ml	Bình	87	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
109.	Bình xịt cách điện 1601-C & 1602-R, Bộ 2/chai, hãng sản xuất 3M hoặc tương đương	Bộ	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
110.	Bộ đầu cáp 24kV 3 pha, co nhiệt, trong nhà 185mm ² , Mã: MHI 24KV - 3x185, hãng sản xuất 3M hoặc tương đương	Bộ	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
111.	Bộ điện cực P80 Black Wolf (10 cái/hộp), hoặc tương đương	Hộp	7	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
112.	Bộ làm đầu cose cáp trung thế 3x70 mm ² (cáp ngầm co nhiệt 3 pha 3M - 24kV trong nhà)	Bộ	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
113.	Bộ mũi doa hợp kim 10 chi tiết, cán 3mm	Bộ	20	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
114.	Bộ mũi doa hợp kim 35 chi tiết, cán 6mm	Bộ	9	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ
115.	Bộ mũi mài hợp kim 35 chi tiết 116008, hãng sản xuất Ruko. Hoặc tương đương	Hộp	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ
116.	Bộ quần áo bằng giấy Dupont tyvek hoặc tương đương	Bộ	41	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
117.	Bộ rà khuôn màu đỏ SP-RED 400g/tuýp SHINMYOTAN hoặc tương đương	Tuýp	6	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
118.	Bóng đèn halogen Plusline L 1000W R7s 230V 1CT/10 hoặc tương đương	Cái	19	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
119.	Bột Acid Citric	Kg	11	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
120.	Bột giặt OMO 5kg/bịch hoặc tương đương	Bịch	12	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
121.	Bột Kim Cương micron size 0,1, độ nhám 140000, 5g/tuýp, hãng sản xuất KEMET hoặc tương đương	Tuýp	8	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
122.	Bột Kim Cương micron size 0,25, độ nhám 25000, 5g/tuýp, hãng sản xuất KEMET hoặc tương đương	Tuýp	8	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
123.	Bột Kim Cương KEMET micron size 1, độ nhám 14000, 5g/tuýp, hãng sản xuất KEMET hoặc tương đương	Tuýp	8	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
124.	Bột mì	Kg	283	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
125.	Bùi nhùi inox 304 khổ 0,5m khối lượng 17 kg	Cuộn	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
126.	Bút lông dầu 2 đầu nhỏ ZEBRA hoặc tương đương	Cây	6	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
127.	Bút xóa công nghiệp màu trắng nét 0,8mm	Cái	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
128.	Bút xóa Thiên Long CP-02 hoặc tương đương	Cây	172	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
129.	Cán dao tiện 25/16 mm, Model: 27 2001, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
130.	Cán dao tiện ren trong 27 2171 (45/16), hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
131.	Can nhựa 10 lít	Cái	41	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
132.	Can nhựa 20 lít	Cái	32	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
133.	Cánh quạt làm mát động cơ Đường kính trục: 28 mm Đường kính ngoài: 150 mm Độ dày: 30 mm Số cánh: 5 Vật liệu: Nhựa trắng ABS	Cái	6	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
134.	Cánh quạt làm mát động cơ Model: Y132-4.6.8P Dùng cho động cơ 7,5kW; đường kính cánh: 215mm; đường kính ngoài 165mm; đường kính lỗ trục: 38mm; số cánh: 6	Cái	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
135.	Cánh quạt làm mát động cơ: - Đường kính trục: 15mm - Đường kính ngoài: 76mm - Đường kính cánh: 118mm - Số cánh: 6	Cái	16	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
136.	Cao su non (dùng làm kín ren kết nối) - Kích thước: Dày 0,075mm x Rộng 12mm (1/2inch) x Dài 10m	Cuộn	301	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
137.	Cao su non Sealing Tape 800 GOLD END TAPE (cao su non, nhiệt độ sử dụng: Từ -240°C đến 260°C, kích thước: Rộng 12,7mm x dài 13,72m x dày 0,09 mm)	Cuộn	19	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
138.	Cáp bảo cháy chống nhiễu 2x1,5mm ² LS-SFRS-02-150-VF NSX: Sahako hoặc tương đương	mét	20	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
139.	Cáp bù nhiệt loại K loại 0,711mm Cách nhiệt sợi thủy tinh	Mét	40	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
140.	Cáp điều khiển chống nhiễu 8C x 1,25 mm ²	Mét	18	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
141.	Cáp thép mạ kẽm bọc nhựa PVC quy cách 6x7+FC with coating, DIA 3-4mm Đường kính: 4mm; Kiểu xoắn: LHRL Ứng suất cắt: 1960N/mm ² ; Lực kéo đứt: 6,33kN. Tiêu chuẩn: EN12385-4, Hãng: ChungWoo hoặc tương đương	Mét	442	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
142.	Cầu chì NT00 gG 4A AC 500V 120kA DC 250V 100kA hoặc tương đương	Cái	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
143.	Cầu chì ống 250 mA thủy tinh, kích thước 6x30mm (Đường kính x chiều dài)	Cái	18	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
144.	Cầu chì RT14-20; 2A Gg; 380V-100kA; GB13539; IEC60269; 10x38, hoặc tương đương	Cái	6	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
145.	Cầu đầu dây (Terminal) loại WS2.5,0.2 – 2,5mm ² Part number: WS2.5-01P-11-00A(H) hoặc tương đương	Cái	700	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
146.	Cây nhựa teflon tròn phi 40mm	mét	6	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
147.	Chai tẩy sơn trên bề mặt kim loại APCO 350 cc hoặc tương đương	Chai	92	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
148.	Sơn cách điện scotch 1602-R 12 oz (340g)/chai (3M), màu đỏ, hãng sản xuất 3M hoặc tương đương	Chai	98	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
149.	Chấn cuối cầu đầu - 1201442 - E/UK Nhà SX: PHOENIX CONTACT hoặc tương đương	Cái	280	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
150.	Chất tẩy rửa cáu cặn Sublime, 20 lít/thùng, hoặc tương đương	Thùng	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
151.	Chén cước đánh ri sợi thép máy mài 125	Cái	152	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
152.	Chén cước đồng máy mài 125	Cái	15	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
153.	Dung dịch vệ sinh 296 Electro Contact Cleaner 250g, hãng sản xuất Chesterton, hoặc tương đương	Chai	6	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
154.	Chì mềm đo khe hở 0,2mm, 1Kg/cuộn	Cuộn	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
155.	Chì mềm đo khe hở 0,3mm, 1Kg/cuộn	Cuộn	3	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
156.	Chì mềm đo khe hở 0,5mm, 1Kg/cuộn	Cuộn	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
157.	Chì mềm đo khe hở 1,5mm, 1Kg/cuộn	Cuộn	7	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
158.	Chì mềm đo khe hở 1mm, 1Kg/cuộn	Cuộn	7	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
159.	Chì mềm đo khe hở 2mm, 1Kg/cuộn	Cuộn	11	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
160.	Chì mềm đo khe hở 3mm, 1Kg/cuộn	Cuộn	12	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
161.	Chì mềm đo khe hở 4mm, 1Kg/cuộn	Cuộn	13	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
162.	Chì mềm đo khe hở 5mm, 1Kg/cuộn	Cuộn	13	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
163.	Chôi cước thông ống sợi Đồng ren 25M6	Cái	30	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
164.	Chôi đánh gi sét 150mm	Cái	3	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
165.	Chôi đuôi chôn phi 10mm	Cái	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
166.	Chôi quét nhà cán nhựa	Cái	16	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
167.	Chốt chẻ Ø4 x 50mm, Inox 316	Cái	150	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
168.	Chốt chẻ Ø4x60mm, vật liệu inox 304	Cái	96	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
169.	Chuôi hàn tig loại ngắn	Cái	50	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
170.	Chụp Khí Súng Hàn Mig Ø25x88mm 500A (Nozzle), Máy hàn CO2/MIG LINCOLN POWERTEC 425-S NSX: Blackwolf hoặc tương đương	Cái	10	Phú Mỹ: 5 Cái, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CQ (bản sao)
171.	Cổ Dê Inox 304 - Đai Xiết Inox - Đai Xiết Ống Đường Kính 40-63mm	Cái	20	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
172.	Cổ dê phi 16mm	Cái	34	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
173.	Cọ đuôi chôn nhựa D10	Cái	22	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
174.	Cọ đuôi chôn nhựa D6	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
175.	Cọ đuôi chôn sợi cước Ø16mm	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
176.	Cọ lăn sơn 10cm Việt Mỹ hoặc tương đương	Cái	64	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
177.	Cọ lăn sơn loại 200mm	Cái	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
178.	Cọ nối ống nhựa sino trắng phi 21mm	Cái	6	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
179.	Cọ quét sơn loại 2 inch	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
180.	Cọ sơn 2cm Việt Mỹ hoặc tương đương	Cái	236	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
181.	Cọ sơn 5cm Việt Mỹ hoặc tương đương	Cái	861	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
182.	Cọ sơn 7cm Việt Mỹ hoặc tương đương	Cái	32	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
183.	Cọ sơn Việt Mỹ 1 inch hoặc tương đương	Cái	3	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
184.	Côn công nghiệp + can	Lít	424	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
185.	Công tắc lắp cho mỏ hàn tig có dây	Cái	35	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
186.	Cuộn dây phản quang vải sọc ghi băng rộng 5cm dài 100m màu xanh	Cuộn	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
187.	Dây cảnh báo an toàn (cuộn/100m), Chiều dài: 100 mét, Chiều rộng: 8 cm.	Cuộn	131	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
	Chữ + viên: màu đỏ, Trọng lượng: 700 gram				
188.	Đá cắt bê tông 125mm, kích thước: 125x22,23x1,6mm	Viên	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
189.	Đá cắt ceramic 125mm, kích thước: D125x1,2mm	Viên	20	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
190.	Đá cắt Inox, Kích thước: Ø125×1,6×22,23mm, (cắt được Inconel), hãng sản xuất Sunflex. Hoặc tương đương	Viên	9.805	Phú Mỹ: 186 Viên, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ
191.	Đá cắt Inox D180x22x2mm (cắt được Inconel), hãng sản xuất Sunflex hoặc tương đương	Viên	460	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
192.	Đá mài cà lem hình trụ 25mm, cán 6mm	Cái	70	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
193.	Đá mài dầu 2 mặt thô mịn 200x50x30 (loại CLINIK) hoặc tương đương	Viên	74	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
194.	Đá mài dầu #1000-25x50x200mm	Viên	8	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
195.	Đá mài Inox D180x6x22,23mm , hãng sản xuất Sunflex, hoặc tương đương	Viên	64	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
196.	Đá cắt Inox D180x22x2mm (cắt được Inconel), hãng sản xuất Sunflex, hoặc tương đương	Viên	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
197.	Đá mài nhám trụ 20mm, chuôi 6mm	Cái	23	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
198.	Đá mài nhám trụ 25mm, chuôi 6mm	Cái	328	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
199.	Đá mài nhám trụ 40mm, chuôi 6mm	Cái	285	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
200.	Đá mài Ø350xØ127x40, loại hạt A25-46 NSX: Norton, hoặc tương đương	Viên	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
201.	Đá mài Scotch-Brite Clean and Strip XT 100mm hoặc tương đương	Cái	8	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
202.	Đá nhám xếp Ø100mm	Viên	45	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
203.	Đá nhám xếp 125x22x6 A80, hãng sản xuất Hải Dương hoặc tương đương	Viên	1.067	Phú Mỹ: 3 Viên, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CQ (bản sao)
204.	Dao Nạo Sơn 3 Cây HP0021 hoặc tương đương	Bộ	34	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
205.	Dao phay cầu R0.75, Type B, 40-60HRC, Mã: 08-00527-00755, 45HRC, NSX: NS-Tool hoặc tương đương	Cái	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
206.	Dao phay ngón Ø25, mã 202720, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	4	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ
207.	Dao rọc giấy lớn SDI No 0423 có tem - chính hãng (hoặc tương đương)	Cây	26	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
208.	Dao thép gió kích thước 200 x 20 x 4 mm	Cái	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
209.	Đất sét Nitto Neoseal B-3 hoặc tương đương	Kg	157	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
210.	Đầu cáp; 24kV, 3 pha; KT: 3x150mm ² ; Mã: MHI 24kV (Đầu cáp 24kV 3 pha, co nhiệt, trong nhà - 150mm ² , Mã: MHI 24kV - 3x150), hãng sản xuất 3M hoặc tương đương	Bộ	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
211.	Đầu cáp; 24kV; 3 pha; KT: 3x70mm ² ; Mã: MHI 24kV hoặc tương đương	Bộ	1	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
212.	Đầu chụp hàn MIG - C02 (Chụp khí 24KD) hoặc tương đương	Cái	30	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
213.	Đầu Cốt Chia Chữ Y Phủ Nhựa SV 1,25-3 sử dụng dây 0,5-1,5mm (mỗi bịch 100 cái), màu xanh (hoặc tương đương)	Bịch	8	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
214.	Đầu cốt đồng (Theo bản vẽ đính kèm)	Cái	200,00	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
215.	Đầu cốt pin dẹp 1.25-10 (mỗi bịch 100 cái) Model: DBN 1.25-10 hoặc tương đương	Bịch	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
216.	Đầu cốt pin rỗng bọc nhựa 1,0mm ² (mỗi bịch 100 cái) Mã E1008 Màu đỏ (hoặc tương đương)	Bịch	11	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
217.	Đầu cốt để bắt cho mỏ hàn tig WP-26 (Bao gồm cả phía máy hàn và mỏ hàn)	Bộ	45	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
218.	Đầu cốt dẹt bọc nhựa TMEX BT-1.25 (cho dây 0,3 ~ 1,65mm ²) Quy cách 100 cái/hộp NSX: Nichifu hoặc tương đương	Hộp	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
219.	Đầu cốt đồng TL6-6 Loại: Đầu cốt bit Chất liệu: Đồng Tiết diện cáp sử dụng: 6 mm ² Lỗ bắt ốc: Ø 6 mm Tiêu chuẩn: UL Quy cách đóng gói 100 cái/bịch. Hoặc tương đương	Bịch	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
220.	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 1.25-5 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
221.	Đầu cốt chẻ Y phủ nhựa 3.5-5 (mỗi bịch 100 cái)	Bịch	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
222.	Đầu cốt nhôm SC10-8 hoặc tương đương	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
223.	Đầu cốt nhôm SC150-14 hoặc tương đương	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
224.	Đầu cốt nhôm SC35-10 hoặc tương đương	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
225.	Đầu cốt nhôm SC50-10 hoặc tương đương	Cái	20	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
226.	Đầu cốt nhôm SC95-12 hoặc tương đương	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
227.	Đầu ghim capa cái phủ nhựa: Mã: FDD1.25-110(8), bề mặt ngang ghim 3,8mm Màu: Đỏ 100 pcs/bịch	Bịch	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
228.	Đầu ghim capa cái phủ nhựa: Mã: MDD1.25-187(8), bề mặt ngang ghim 4,75mm Màu: Đỏ 100 pcs/bịch	Bịch	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
229.	Đầu ghim capa đực phủ nhựa: Mã: MDD1.25-110(8), bề mặt ngang ghim 2,8mm Màu: Đỏ 100 pcs/bịch	Bịch	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
230.	Đầu khớp nối ren cho ống ruột gà và tủ điện phi 21 mm, chất liệu sắt	Cái	6	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
231.	Đầu nối ống ruột gà với hộp điện/ thiết bị kín nước - Nhà sản xuất: Cát Vạn Lợi -	Cái	113	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
	Kích thước: nối ống 1 inch - Ren kết nối: 1 1/2 NPT (hoặc tương đương)				
232.	Đầu nối ống ruột gà với hộp điện/ thiết bị kín nước - Nhà sản xuất: Cát Vạn Lợi - Kích thước: nối ống 1 inch - Ren kết nối: 1 1/4 NPT (hoặc tương đương)	Cái	246	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
233.	Đầu nối ống ruột gà với hộp điện/ thiết bị kín nước - Nhà sản xuất: Cát Vạn Lợi - Kích thước: nối ống 1/2 inch - Mã sản phẩm: DNCK12 (hoặc tương đương)	Cái	908	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
234.	Đầu nối ống ruột gà với hộp điện/ thiết bị kín nước - Nhà sản xuất: Cát Vạn Lợi - Mã sản phẩm: DNCK100 - Kích thước: nối ống 1 inch. Hoặc tương đương	Cái	255	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
235.	Đầu nối ống ruột gà với hộp điện/ thiết bị kín nước - Nhà sản xuất: Cát Vạn Lợi - Mã sản phẩm: DNCK34 - Kích thước: nối ống 3/4 inch (hoặc tương đương)	Cái	54	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
236.	Đầu nối test áp suất - Model: HFM MK N - Test port for threaded coupling M 16x2 with NPT thread - Thread: 1/4" NPT - Pressure: 630 bar - NSX: HANSA-FLEX (hoặc tương đương)	Cái	8	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
237.	Dây cáp chống nhiễu 16 lõi Chất liệu: Ruột đồng Tiết diện dây: 16 x 0,75mm ² , hãng sản xuất Sangjin hoặc tương đương	Mét	100	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
238.	Dây cáp điện điều khiển: 3Cx1,25mm ²	Mét	100	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
239.	Dây điện chịu nhiệt: Điện áp: 400V. Nhiệt độ: 200°C, Kích thước: 2,5mm ²	Mét	300	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
240.	Dây điện đồng mềm 4x6mm ² , 300/500V	Mét	130	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
241.	Dây điện đồng mềm chịu nhiệt bọc Amiang tiết diện 2x2,5mm ²	Mét	120	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
242.	Dây điện đồng mềm đi dây tín hiệu trong tủ điện tiết diện 1x1,5mm ² . Màu đen	Mét	15	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
243.	Dây điện đồng mềm đi dây tín hiệu trong tủ điện tiết diện 1x1,5mm ² . Màu đỏ	Mét	15	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
244.	Dây điện đồng mềm tiết diện 2x1,5mm ² bọc cách điện bằng PVC	Mét	50	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
245.	Dây điện mềm tròn đặc 4 x 1,5 mm ² + Ruột dẫn: Đồng ủ mềm trong môi trường khí tro + Số lõi: 4x1,5mm ² + Kết cấu: Nhiều sợi bên tròn cấp 5, cấp 6 + Mặt cắt danh định: từ 0,5 mm ² đến 2,5 mm ² + Điện áp danh định: 300/500V + NSX: Cadisun. Hoặc tương đương	Mét	120	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
246.	Dây đồng bọc mềm mạ thiếc tiếp địa: Bề rộng: 40 mm Bề dày: 08 mm Chiều dài: 0,5m Bấm cos vuông 40mm 1 đầu, dày 7,5mm, 1 lỗ tại tâm phi 10 mm	Cái	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
247.	Dây dù bán dẹp 2cm (màu xanh)	Mét	540	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
248.	Dây dù bán tròn 5mm (màu trắng)	Mét	40	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
249.	Dây hàn chống mài mòn SC-700H, đường kính 1,2mm NSX: Hyundai hoặc tương đương	Kg	150	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
250.	Dây hàn laser P20, đường kính dây 0,6mm. Quy cách cuộn 100m/1 cuộn. NSX: Alpha laser. Hoặc tương đương	Cuộn	1	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ
251.	Dây hàn Mig lõi thuốc K-71T, 1,2mm, 15kg/cuộn hoặc tương đương	Cuộn	128	Phú Mỹ: 3 Cuộn, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ
252.	Dây Inox SS304, đường kính 1 mm, (1 cuộn/01 kg)	Kg	77	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
253.	Dây nhựa thắt bó cáp 6x400mm (100 sợi/bịch)	Bịch	18	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
254.	Dây rút nhựa trắng, kích thước 8x200mm, 100 sợi/bịch	Bịch	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
255.	Dây rút nhựa trắng, kích thước 8x400mm, 100 sợi/bịch	Bịch	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
256.	Dây thừng đường kính 20mm	Mét	84	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
257.	Dây tiếp địa 50mm ² Màu vàng xanh Cách điện PVC NSX: Cadivi. Hoặc tương đương	Mét	20	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
258.	Đế gắn cầu chì:- Loại : HG30-32-1P (dùng cho cầu chì loại 10x38mm) - Điện áp định mức: 400VAC - Loại gắn thanh ray. Hoặc tương đương	Cái	30	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
259.	Đèn báo IDEC YW1P-1EQM3Y màu vàng. Hoặc tương đương	Cái	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
260.	Đĩa trắng DVD R/W hoặc tương đương	Hộp	3	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
261.	Đồ bảo hộ bảo ôn DUPONT TYVEK TY127SWHSM002500, Size: L. Hoặc tương đương	Bộ	499	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
262.	Đồng hồ D10x1000mm	Cây	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
263.	Đồng hồ D14x1000mm	Cây	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
264.	Đồng hồ D16x1000mm	Cây	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
265.	Đồng hồ D30x1000mm	Cây	3	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
266.	Đồng hồ Argon ren ngoài	Cái	9	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
267.	Đồng hồ Argon ren trong	Cái	3	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
268.	Dung dịch Electric Motor Cleaner 273 hoặc tương đương	Lít	193	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
269.	Dung dịch mài thô 14 micron (400gam/chai), hãng sản xuất Kemet. Hoặc tương đương	Chai	6	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
270.	Dung dịch mài tinh 3 micron (400gam/chai), hãng sản xuất Kemet. Hoặc tương đương	Chai	6	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
271.	Dung môi pha sơn Jotun Thinner No 10 hoặc tương đương	Lít	107	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
272.	Đuôi chôn nhựa D30 mm	cái	15	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
273.	Đuôi chôn thau D15mm	Cái	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
274.	Đuôi chôn thau D20 mm	Cái	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
275.	Đuôi chôn thau D25mm	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
276.	Đuôi chôn thau D30mm	Cái	33	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
277.	Chất tiếp âm Gel siêu âm Megasonic, 5l/bình. Hoặc tương đương	Bình	9	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
278.	Giắc công tắc 2 chân dây hàn tig	Cái	35	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
279.	Giấy cuộn chống ăn mòn VCI A30G Global Khô 1,2m x 183m, hãng sản xuất ARMOR. Hoặc tương đương	Cuộn	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
280.	Giấy nhám 600 Kích thước: 230x280mm (9"x11"); Độ hạt nhám (grit): #600.	Cuộn	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
281.	Giấy nhám cuộn P1000 KT 150mm x 50 yard/cuộn	Cuộn	19	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
282.	Giấy nhám cuộn P240 KT 150mm x 50yard/cuộn	Cuộn	11	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
283.	Giấy nhám cuộn P400 KT 150mm x 50yard/cuộn	Cuộn	24	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
284.	Giấy nhám cuộn P800 KT 50mm x 50yard/cuộn	Cuộn	6	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
285.	Vải nhám, Độ nhám P80, Kích thước: 150mmx50yards	Cuộn	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
286.	Giấy nhám tờ P1000 KT 230 x 280mm	Tờ	225	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
287.	Giấy nhám tờ P400 KT 230 x 280mm	Tờ	453	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
288.	Giấy Vệ Sinh Sài Gòn Không Lõi (12 cuộn/bịch). Hoặc tương đương	Bịch	40	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
289.	Gỗ kê máy 100 x 100 x 1000mm, gỗ dầu	Cây	81	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
290.	Gỗ kê máy 100x100x2000mm, gỗ dầu	Cây	43	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
291.	Gỗ kê máy 150 x 150 x 2000mm, gỗ dầu	Cây	6	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
292.	Gỗ kê máy 200x300x dài 800, gỗ dầu	Cây	70	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
293.	Gỗ kê máy 300x300x 500mm, gỗ dầu	Cây	58	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
294.	Gỗ kê máy 300x300x1000mm, gỗ dầu	Cây	39	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
295.	Gỗ tấm 2400 x 1200 x 10 mm, gỗ dầu	Tấm	3	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
296.	Gỗ tấm 2400 x 1200 x 20 mm, gỗ dầu	Tấm	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
297.	Gỗ ván ép tấm 2400 x 1200 x 10 mm	Tấm	79	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
298.	Hạt hút ẩm Activated Alumina Desiccant Kích thước: dạng hạt 6-8mm	Kg	46	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
299.	Hạt hút ẩm silicagel AB - Model: DHAB125L1 - Product: SILICAGEL A/B 12,5KG (2,5 – 4 MM) - Size: NA. Hoặc tương đương	Kg	25	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
300.	Hóa chất CO Contact Cleaner, code 2016, 350g/chai, hãng sản xuất CRC. Hoặc tương đương	Chai	131	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
301.	Hóa chất tẩy sơn bằng Chlorinated	Lít	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
302.	Hộp nhựa đầu nối dây chống nước IP67 Chất liệu: Nhựa ABS Kích thước (DxRxC): 180x280x100mm, hãng sản xuất Boxco. Hoặc tương đương	Cái	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
303.	Hộp vòng đệm tròn (OSK™ 450 Piece O-Ring Kit AS568 -003 to -020 in Fluorocarbon FKM ETP) Model: K450X18CV75-000 NSX: OSK. Hoặc tương đương	Hộp	10	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
304.	Hộp vòng đệm tròn (OSK™ Industrial Metric O-Ring Kit Fluorocarbon FKM 500pc 36 Sizes. Kit includes the following O-Rings) Model: K500X36F75 NSX: OSK. Hoặc tương đương	Hộp	9	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
305.	Hộp vòng đệm tròn (OSK™ Viton Extreme ETP Industrial O-Ring Kit 36-Sizes 436 O-Rings) Model: K436X36CV75 NSX: OSK. Hoặc tương đương	Hộp	9	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
306.	Hũ rà màu Touch check Blue 250g, Nabakem hoặc tương đương	Hũ	9	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
307.	Chất pha loãng sơn Jotun Thinner No. 17 hoặc tương đương	Lít	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
308.	Kem đánh bóng 100g/hộp, hãng sản xuất Cana. Hoặc tương đương	Hộp	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
309.	Kem tẩy đa năng 700g/Chai, hãng sản xuất Sumo. Hoặc tương đương	Chai	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
310.	Keo Polywater PowerPatch (EPCT-KIT1) + Súng bắn (50-11), hãng sản xuất Polywater. Hoặc tương đương	Bộ	4	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
311.	Kẹp kim hàn Tig Ø2,4mm	Cái	160	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
312.	Khẩu trang than hoạt tính, hãng sản xuất Asia mask. Hoặc tương đương	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
313.	Khay nhựa KT 520x424x220mm	Cái	124	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
314.	Khay nhựa KT 610 x 420 x 390 mm	Cái	277	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
315.	Khí Nitơ (40 Lít/bình)	Chai	6	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
316.	Khớp nối bép hàn CO2 36KD, quy cách: M8x30x1,2mm, Máy hàn CO2/MIG LINCOLN POWERTEC 425-S NSX: Blackwolf. Hoặc tương đương	Cái	20	Phú Mỹ: 10 Cái, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CQ (bản sao)
317.	Kim hàn Tig Ø2,4mm (hộp 10 cái)	Hộp	94	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
318.	Kim kẹp mát 500A	Cái	32	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
319.	Linh kiện bán dẫn (Diode) 1.5KE27A. Hoặc tương đương	Con	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
320.	Lông đèn vênh đệm vòng bi đường kính trong 107mm, đường kính ngoài 117mm, dày 0,5mm	Cái	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
321.	Lưới che chắn công trình xây dựng màu xanh dương, khổ rộng 2m dài 100 mét	Cuộn	4	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
322.	Lưỡi cưa vòng M42 VP 5450x41x1,30 mm, NSX: Honsberg. Hoặc tương đương	Lưỡi	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
323.	Lưỡi dao cạo babbitt 620-2530 H10. Grade: H10. Substrate: HF. Weight of item: 0,024 kg. ISO: 620-2530 H10. Material Id: 5764976. EAN: 10057574. ANSI: 620-2530 H10. Hãng sản xuất Sandvik Coromant. Hoặc tương đương	Hộp	1	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
324.	Lưỡi dao rọc giấy lớn SDI No 0423 (hộp/10 cái). Hoặc tương đương	Hộp	38	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
325.	Lưới hứng vật rơi công trình, Chất liệu: Polyester mềm. – Kích thước khổ lưới: 4mx50m. – Đường kính sợi: 3mm. – Mật độ lưới: 2,5cm, 5cm.	cuộn	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
326.	Máng điện nhựa đựng dây điện điều khiển (gồm nắp): - Máng điện nhựa 25x25: dài 1,7m, rộng 25mm, cao 25mm	Bộ	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
327.	Chai tẩy rửa (Megacheck Treatment) Cleaner (450ml/chai), NSX: Nabakem. Hoặc tương đương	Chai	311	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
328.	Chai thuốc hiện (Megacheck Developer) (450ml/chai), NSX: Nabakem. Hoặc tương đương	Chai	150	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
329.	Chai thấm lỏng (Megacheck Penetrant) (450ml/chai), NSX: Nabakem. Hoặc tương đương	Chai	80	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
330.	Miếng chùi rửa đa năng Scotch Brite 96, hãng sản xuất 3M. Hoặc tương đương	Tấm	102	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
331.	Miếng rửa chén nhám xanh loại lớn, KT: 200x300mm	Cái	121	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
332.	Miếng rửa chén nhám xanh lớn, kích thước 14 x 9cm	Cái	50	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
333.	Mỡ hàn mig, 200gr/hộp	Hộp	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
334.	Mỏ hàn tig loại dẻo WP-26F hoặc tương đương	Cái	45	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
335.	Mũi dao tiện ren trong TN 16EL AG60 BMA NSX: Carmex. Hoặc tương đương	Hộp	3	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
336.	Mũi doa hợp kim C3, cán 3mm	Cái	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
337.	Mũi doa hợp kim D3, cán 3mm	Cái	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
338.	Mũi doa hợp kim F1020M06. Hoặc tương đương	Cái	80	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
339.	Mũi doa hợp kim F3, cán 3mm	Cái	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
340.	Mũi doa hợp kim hình chóp FX1425M06. Hoặc tương đương	Cái	30	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
341.	Mũi doa hợp kim L1025M06. Hoặc tương đương	Cái	80	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
342.	Mũi khoan hợp kim Ø 5 mm (List 12 2301), hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Mũi	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
343.	Mũi khoan hợp kim Ø 6 mm (List 12 2301), hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Mũi	35	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
344.	Mũi khoan Ø7mm list 500 SD HSS, NSX: Nachi. Hoặc tương đương	Cái	3	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
345.	Mũi khoan tâm Ø10xØ4x60°, hãng sản xuất YAMAWA. Hoặc tương đương	Cái	3	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
346.	Mũi mài hợp kim hình trụ thẳng, đường kính mũi mài 16mm, đường kính cán 6mm, chiều dài mũi mài 25 mm.	Cái	120	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
347.	Mũi taro M12 (Bộ 3 cây) DIN 352 HSS-E Tol. ISO2/6H. Hoặc tương đương	Bộ	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
348.	Nêm nhựa 5mm, 500 cái/ gói	Gói	4	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
349.	Nẹp lỗ công nghiệp: - Kích thước: 45x45mm - Vật liệu: PVC nguyên sinh chống cháy - Màu sắc: Xám - Quy cách: 1,7m/cây	Cây	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
350.	Nhựa Epoxy Cách Điện Scotchcast™ Resin 251, 20LB, hãng sản xuất 3M. Hoặc tương đương	Bộ	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
351.	Nỉ công nghiệp thấm dầu, quy cách 1000 x 1000 x 20 mm	Tám	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
352.	Nối 2 đầu ren ngoài DN15 (Ø21mm), Vật liệu Inox 304	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
353.	Núm lọc giảm thanh (Muffler) - Vật liệu: Đồng - Áp suất làm việc: 2 MPa - Nhiệt độ làm việc: -20°C - 80°C - Kích thước ren kết nối: 1/4 NPT"	Cái	12	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
354.	Nước cất chặm cho Accu: - Nước demin chặm 2 lần - Độ dẫn điện nước cất nhỏ hơn 0,1µS/cm	Lít	350	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
355.	Nước rửa chén Sunlight hoặc tương đương	Lít	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
356.	Ốc siết cáp bằng nhựa, chịu dầu (gland cable): Kích thước ren: M20x1,5 Kích thước cáp: 6-12 mm Làm kín bằng cao su Cấp độ bảo vệ: IP68	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
357.	Ốc siết cáp inox 304 Size M6 tiêu chuẩn DIN741 - Size: 6mm - Size ren (a): M5 - Vật liệu: Inox 304 - Chiều cao (b): 34mm - Chiều cao (g): 16mm - Chiều dài (e): 30mm - Khoảng cách (c): 16mm	Bộ	250	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
358.	Ống bọc co nhiệt trung thế đến 10kV, Ø30 mm Mã: TTE-HST-30 Màu sắc: Đỏ. Hoặc tương đương	Mét	24	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
359.	Ống cao su 5 lớp bố vải, chịu dầu, chịu nhiệt (max 100 độ C), Áp suất max 20bar. Đường kính trong: 18mm	Mét	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
360.	Ống cao su 5 lớp bố vải, chịu dầu, chịu nhiệt (max 100 độ C), Áp suất max 20bar. Đường kính trong: 19mm	Mét	26	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
361.	Ống co nhiệt trung thế 24kV phi 30 - Kích thước trước khi thi công: + Đường kính ống: 30±1 mm + Độ dày: 1,2±0,1 mm - Kích thước sau khi thi công: + Đường kính ống: 15 mm + Độ dày: 2,4±0,15 mm - Màu sắc: Đỏ	Mét	26	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
362.	Ống co nhiệt trung thế 6/12kV TTE-HST-40, Đường kính trong của ống trước khi khò 40mm Đường kính trong của ống sau khi khò 16mm Độ dày ống 2,65mm"	Mét	74	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
363.	Ống co nhiệt trung thế GMB 24kV - Mã: GMB 50/20	Mét	20	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
364.	Ống gen sợi thủy tinh 10mm	Mét	25	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
365.	Ống ghen co nhiệt cách điện hạ thế đến 1kV, Ø25,4 mm Mã: TTE-HST-25,4 / 12,7 Tiêu chuẩn đóng: 50 mét/cuộn. Hoặc tương đương	Cuộn	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
366.	Ống ghen co nhiệt cách điện hạ thế đến 1kV, Ø3,2 mm Mã: TTE-HST-3,2 / 1,6 Tiêu chuẩn đóng: 200 mét/cuộn. Hoặc tương đương	Cuộn	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
367.	Ống ghen co nhiệt cách điện hạ thế đến 1kV, Ø6,4 mm Mã: TTE-HST-6,4 / 3,2 Tiêu chuẩn đóng: 100 mét/cuộn. Hoặc tương đương	Cuộn	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
368.	Ống ghen co nhiệt cách điện hạ thế đến 1kV, Ø76 mm Mã: TTE-HST-76,0 / 38,0 Tiêu chuẩn đóng: 25 mét/cuộn Màu sắc: Đỏ. Hoặc tương đương	Cuộn	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
369.	Ống ghen co nhiệt cách điện hạ thế đến 1kV, Ø76 mm Mã: TTE-HST-76,0 / 38,0 Tiêu chuẩn đóng: 25 mét/cuộn Màu sắc: Vàng. Hoặc tương đương	Cuộn	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
370.	Ống ghen co nhiệt cách điện hạ thế đến 1kV, Ø76 mm Mã: TTE-HST-76,0 / 38,0 Tiêu chuẩn đóng: 25 mét/cuộn Màu sắc: Xanh dương. Hoặc tương đương	Cuộn	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
371.	Ống lồng LM-TU315N Chiều dài cuộn ống: 100m Sử dụng cho: các loại máy in ống. Hoặc tương đương	Cuộn	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
372.	Ống lồng LM-TU364N Chiều dài cuộn ống: 60m Sử dụng cho: các loại máy in ống. Hoặc tương đương	Cuộn	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
373.	Ống nhựa sino trắng phi 21mm Quy cách: 3m/ống	Ống	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
374.	Ống ruột gà đen luôn dây điện phi 21 mm	Mét	70	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
375.	Ống ruột gà lõi thép luôn dây điện chống thấm nước và dầu - Nhà sản xuất: Cát Vạn Lợi - Cấp độ bảo vệ: IP 67 - Nhiệt	Mét	1.045	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
	độ sử dụng: từ -25°C đến 150°C - Cấu trúc: interlock - Vật liệu: Ống ruột gà: Thép mạ kẽm Vô bọc: Nhựa PVC dày - Kích thước: 1 inch - Mã sản phẩm: OMD100CVL. Hoặc tương đương				
376.	Ống ruột gà lõi thép luồn dây điện chống thấm nước và dầu - Nhà sản xuất: Cát Vạn Lợi - Cấp độ bảo vệ: IP 67 - Nhiệt độ sử dụng: từ -25°C đến 150°C - Cấu trúc: interlock - Vật liệu: Ống ruột gà: Thép mạ kẽm Vô bọc: Nhựa PVC dày - Kích thước: 1/2 inch - Mã sản phẩm: OMD12CVL. Hoặc tương đương	Mét	1.485	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
377.	Ống ruột gà lõi thép luồn dây điện chống thấm nước và dầu - Nhà sản xuất: Cát Vạn Lợi - Cấp độ bảo vệ: IP 67 - Nhiệt độ sử dụng: từ -25°C đến 150°C - Cấu trúc: interlock - Vật liệu: Ống ruột gà: Thép mạ kẽm Vô bọc: Nhựa PVC dày - Kích thước: 3/4 inch - Mã sản phẩm: OMD34CVL. Hoặc tương đương	Mét	85	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
378.	Ống xi phong hình chữ O: Đường kính: $\phi 16\text{mm}$ Độ dày: 1.0mm Vật liệu: Inox316 Một đầu ren M20x1,5 để gắn đồng hồ áp suất Tổng chiều dài ống xi phong: 300mm	Cái	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
379.	Pép hàn tig (loại pép lọc)	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
380.	Phe cài lỗ D130x3mm	Cái	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
381.	Phe chặn cánh quạt Dùm Cho Trục: 62 mm Vật Liệu: Thép 65Mn Bề Rộng Rãnh Sử Dụng: 2.15 mm Đường Kính Rãnh Sử Dụng: 59 mm Đường Kính Trong: 57,8 mm	Cái	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
382.	Phe chặn ngoài: DIN417/DIN417A 20 - parnumbers: DIN417A65 - Đường kính trục : 19,95mm - Đường kính rãnh: 19,84mm - Độ dày phe: 0,98mm - Vật liệu : Inox 304. Hoặc tương đương	Cái	32	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
383.	Phe gài lỗ D=47, B1=1,75, D1= 50,5, D2=49,5, B2=1,85	Cái	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
384.	Phe gài lỗ, đường kính lỗ D1: 62mm, đường kính rãnh D2: 66,2mm, độ dày phe T: 2mm, vật liệu: thép đen	Cái	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
385.	Phe gài lỗ: đường kính lỗ: D95mm, đường kính rãnh: D100,5mm, độ dày phe: 3mm.	Cái	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
386.	Phe gài trục : 18x16.5x1,2mm	Cái	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
387.	Phe gài trục ngoài d =72mm d1=80mm d2= 74 b1=1,8mm b2=2mm	Cái	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
388.	Phe gài trục ngoài d: 133mm; d1: 139,6mm, d2: 135mm, b1: 2,9mm, b2: 3mm	Cái	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
389.	Phe gài trục: đường kính trục D15mm	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
390.	Phe gài trục: đường kính trục D30mm	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
391.	Phe gài trục: đường kính trục: D80mm, đường kính rãnh: D74,5mm, độ dày phe: 2,5mm.	Cái	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
392.	Phe ngoài D85mmxD79,5mm, dày 3mm	Cái	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
393.	Phíp dẫn hướng (Bearing Band) D140 x D130 x 5mm cao 2,5mm. Áp suất làm việc 20Mpa, nhiệt độ 282 độ C	Cái	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
394.	Phíp Thủy Tinh (EPOXI 3240), Độ dày: 0,5 mm, Kích thước khổ: 1020x2020 mm, Màu sắc: Vàng	Tấm	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
395.	Phôi Teflon D10	Mét	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
396.	Phôi teflon trắng OD D220mm	Mét	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ
397.	Pin vuông 9V 522 ALKALINE, hãng sản xuất Energizer, hoặc tương đương	Viên	339	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
398.	Sứ cắt plasma P80 - Hộp 10 chụp khí mỏ cắt plasma PA80. Hoặc tương đương	Hộp	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
399.	Sứ chia khí 36KD, Máy hàn CO2/MIG LINCOLN POWERTEC 425-S NSX: Blackwolf. Hoặc tương đương	Cái	10	Phú Mỹ: 5 Cái, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CQ (bản sao)
400.	Sứ hàn Tig số 6 (sứ lọc)	Cái	50	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
401.	Sứ hàn Tig số 7 (sứ lọc)	Cái	50	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
402.	Sủi cán dài 500mm + Hộp dao 10 lưỡi; 3SD10; 545mm x 120mm x 23mm	Bộ	64	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
403.	Sủi cán gỗ lưỡi thép, bản 70 mm	Cái	30	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
404.	Tấm gỗ ép công nghiệp MDF 1220 x 2440 x 9 mm	Tấm	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
405.	Tấm Mica trắng trong 200x600x5mm	Tấm	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
406.	Tấm nhựa mica trong, kích thước: 1000x1000mm, dày 4mm	m2	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
407.	Tấm ni 10mm, Vật liệu: ni, Kích thước sử dụng 2100x200mm	m2	30	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
408.	Tấm phíp cách điện 1000mm x 1000mm x 0,5mm	Tấm	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
409.	Tấm phíp nhựa cách điện Bakelite 1200mm x 1200mm, dày 8mm, màu cam. Hoặc tương đương	Tấm	6	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
410.	Tấm thấm dầu (Giấy thấm dầu) OPA5, quy cách 400x500x5mm, khả năng thấm hút 1,5 lít/tấm. Hoặc tương đương	Tấm	815	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
411.	Tấm xốp đồ chịu nhiệt silicon màu đỏ Kích thước: 2000x2600x15mm	Tấm	3	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
412.	Tăng đơ cáp bằng thép không rỉ 304, 1 đầu móc kéo + 1 đầu dạng tròn: - Size M6 - Khoảng cách điều chỉnh 64mm - Lực kéo 6,60 KG, hãng sản xuất GARAN. Hoặc tương đương	Bộ	50	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
413.	Thanh cầu đầu dây: - Mã sản phẩm: PTV 2,5 - 1078960 - Dạng kết nối: Push-in - Một thanh gồm 30 cái gắn trên ray (bao	Thanh	120	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
	gồm cầu chặn 2 đầu), Nhà sản xuất: PHOENIX CONTACT hoặc tương đương				
414.	Thanh gài nhôm Kích thước: 1000x35x7,5mm – Độ dày: 1,3mm – Màu sắc: Màu nhôm – Vật liệu: Nhôm được mạ dung dịch chống oxy hóa, chất chống cháy. Hoặc tương đương	Cây	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
415.	Thanh Ray Nhôm Cài CB: - Chất liệu: Nhôm - Quy cách: 6x35mm dài 1000mm/Thanh	Thanh	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
416.	Thanh ray nhôm để gắn CB trong tủ điện Chất liệu: nhôm Chiều dài: 1m/Cái, KT: 1000mm x 35mm x 7mm Độ dày: 1mm	Cái	31	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
417.	Ty ren Inox 304 M6x1000mm (1000mm/Cây)	Cây	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
418.	Thoát khí có lọc mô hàn tig WP	Cái	35	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
419.	Túi đựng bụi cho máy hút bụi Bosch, Type G. Hoặc tương đương	Cái	20	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
420.	Túi đựng rác bóng đen loại 30Kg	Kg	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
421.	Túi miết đầu ni lông màu trắng, kích thước: 17cmx24cm	Kg	25	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
422.	Túi miết đầu ni lông màu trắng, kích thước: 28cmx40cm	Kg	29	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
423.	Túi miết đầu ni lông màu trắng, kích thước: 12cm x 17cm	Kg	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
424.	Ty ren thép đen M10x1000mm (gồm 4 đai ốc, 4 lông đèn), cấp bền 8.8	Bộ	7	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
425.	Ty ren thép đen M12x1000mm (gồm 4 đai ốc, 4 lông đèn), cấp bền 8.8	Bộ	7	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
426.	Ty ren thép đen M14x1000mm (gồm 4 đai ốc, 4 lông đèn), cấp bền 8.8	Bộ	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
427.	Ty ren thép đen M16x1000mm (gồm 4 đai ốc, 4 lông đèn), cấp bền 8.8	Bộ	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
428.	Ty ren thép đen M24x1000mm (gồm 4 đai ốc, 4 lông đèn), cấp bền 8.8	Bộ	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
429.	Ty ren thép đen M30x1000mm (gồm 4 đai ốc, 4 lông đèn), cấp bền 8.8	Bộ	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
430.	Ty ren thép đen M8x1000mm (gồm 4 đai ốc, 4 lông đèn), cấp bền 8.8	Bộ	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
431.	Vải cotton trắng dạng cuộn 100%	Kg	436	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
432.	Ván 1200x2000x15mm	Tám	52	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
433.	Ván ép 0,3mx3mx10mm	Tám	25	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
434.	Ván ép 1,5x2mx10mm	Tám	49	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
435.	Ván gỗ ép công nghiệp, kích thước 1220 x 2440 mm x 6 mm	Tám	6	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
436.	Vòng siết ống inox ĐK Φ30 mm	Cái	40	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
437.	Vú mỡ loại cong 45 độ có nắp bịt M10 x 1 Vật liệu: Inox	Cái	24	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
438.	Vú mỡ loại thẳng có nắp bịt M10 x 1 Vật liệu: Inox	Cái	48	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
439.	Vú bơm mỡ loại thẳng, đầu bằng M10, vật liệu: Đồng thau (có nắp chụp bảo vệ đầu vú mỡ)	Cái	100	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
440.	Sủi vệ sinh bằng lưỡi dao loại cán dài 200mm	Cây	40	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
441.	Sủi vệ sinh bằng lưỡi dao loại cán dài 400mm	Cây	28	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
442.	Chất tẩy rửa vệ sinh chén và đĩa mài (ZEROTRI - LPS) (425g/563 ml). NSX: LPS. Hoặc tương đương	Chai	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
443.	Dung dịch Axit HCL 36,5%. Chai 0,5L	Chai	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
444.	Bao đựng cát (bao trắng loại lớn 01 tấn)	Cái	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
445.	Bao tải dứa tải trọng 50kg (kích thước 60cmx100cm)	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
446.	Bao tay chống cắt cấp độ 5 Jogger Shield. Hoặc tương đương	Đôi	15	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
447.	Bao tay da hàn	Đôi	6	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
448.	Béc cắt plasma YK-200-H (1,6mm). Hoặc tương đương	Bộ	102	Phú Mỹ: 101 Bộ, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CQ (bản sao)
449.	Béc cắt plasma YK-200-H (1,8mm). Hoặc tương đương	Bộ	12	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
450.	Béc phun cát –CLEMCO (blast nozzles) Tungsten carbide (Clemco TMP & TYP Contractor Thread 1” Entry); Loại Ø10mm. Hoặc tương đương	Cái	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
451.	Béc cắt acetylen koike số 3 - 102HC-3 (cắt độ dày 38,1mm) NSX: Koike. Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
452.	Bếp cắt plasma hypertherm powermart smartsync 65A 428930. Hoặc tương đương	Bộ	3	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
453.	Bếp cắt plasma hypertherm powermart smartsync 85A 428934. Hoặc tương đương	Bộ	6	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
454.	Bộ bu lông + đai ốc + long đèn M30	Bộ	16	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
455.	Bộ giũa 5 chi tiết 517420 200, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Horex). Hoặc tương đương	Bộ	2	Phú Mỹ: 1 Bộ, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CQ (bản sao)
456.	Bộ mũi doa hợp kim Ø6mm, Mã: 541510 (10 mũi/hộp), hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Horex). Hoặc tương đương	Hộp	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
457.	Bộ Mũi Vát Mép 150381-17, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Hộp	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
458.	Bộ Taro tay ren phải VÖLKEL M12x1.25 - 2 cây Mã 26346. DIN 2181. Hoặc tương đương	Bộ	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
459.	Bộ Taro tay ren phải VÖLKEL M27 - 3 cây Mã 27376. DIN352. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
460.	Bộ Taro tay ren phải VÖLKE M6 - 3 cây Mã 27338. DIN352. Hoặc tương đương	Bộ	11	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
461.	Bột Kim Cương KEMET micron size 3, độ nhám 8000, 5g/tuýp, hãng sản xuất KEMET hoặc tương đương	Tuýp	10	Phú Mỹ: 1 Tuýp, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
462.	Bột Kim Cương KEMET micron size 6, độ nhám 3000, 5g/tuýp, hãng sản xuất KEMET hoặc tương đương	Tuýp	18	Phú Mỹ: 3 Tuýp, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
463.	Bột phủ WC-Co-Cr. size: -45/+15µm.	Kg	50	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ
464.	Bột rà màu thử tiếp xúc: Permatex®Prussian Blue 80038 (35V) 22ml/ tuýp, hoặc tương đương	Tuýp	52	Phú Mỹ: 2 Tuýp, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
465.	Bút lông dầu Thiên long PM-04 NSX: Thiên Long. Hoặc tương đương	Cây	9	Phú Mỹ: 5 Cây, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CQ (bản sao)
466.	Bút sơn trắng nipon pen, Loại Toyo Sa 101 hoặc tương đương	Cây	147	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
467.	Cán Dao phay đĩa Ø80mm, Ap12mm, 218567. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
468.	Cán dao T (TSM D50-05-W20-SL28). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
469.	Cán dao tiện lỗ CNC GARANT 25/08 , mã: A25R MWLNR/L08, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
470.	Cán dao tiện lỗ CNC GARANT 32/08 , mã: A32R MWLNR/L08, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
471.	Cán dao tiện ngoài CNC Garant 25 0024 mã: PCSNR/L 2525M16/2020K12, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	6	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
472.	Cán dao tiện rãnh Model 27 3757 (25/3), hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	5	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
473.	Cán dao tiện rãnh Model 273757 25/2, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
474.	Cán dao tiện ren ngoài 25/16 mm Model: 27 2001, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	4	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
475.	Cán Dao tiện ren trong CNC 135/22 mã: 272171, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
476.	Cán Dao tiện ren trong CNC 32/16 mã: 270121, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
477.	Cán dao tiện SVVBN 1616 H11, NSX: PARAMET. Hoặc tương đương	Cái	3	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
478.	Cán dao xọc UT-06, Mega cut. Hoặc tương đương	Cái	4	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
479.	Cát (nhãn hiệu Garnet) size 80 grit. Hoặc tương đương	Tấn	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ
480.	Cát phun tạo nhám PINK FUSED ALUMINA PAF #36. Quy cách 25kg/1 bao. Hoặc tương đương	Tấn	1,5	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ
481.	Cây thép gió vuông 12x12x200mm, mã 29 5000, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Horex). Hoặc tương đương	Cây	3	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
482.	Cây thép gió vuông 16x16x200mm, mã 29 5000, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Horex). Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
483.	Chai tẩy rửa (Remover) SKC-S, 400ml hoặc tương đương	Chai	385	Phú Mỹ: 51 Chai, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ
484.	Chai thấm lỏng (Penetrant) SKL-SP2, 400ml, NSX: Magnaflux. Hoặc tương đương	Chai	126	Phú Mỹ: 15 Chai, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
485.	Chai thuốc hiện (Developer) SKD-S2, 400ml, NSX: Magnaflux hoặc tương đương	Chai	207	Phú Mỹ: 17 Chai, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
486.	Chai xịt chống rỉ sét, bôi trơn WD-40 412ml, hoặc tương đương	Chai	1.863	Phú Mỹ: 10 Chai, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ
487.	Chất tẩy rửa thinner	Lít	25	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
488.	Chip dao phay APMT1135PDER-H2 VP15TF, NSX: Mitsubishi. Hoặc tương đương	Hộp	12	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
489.	Chip dao tiện TNMG160404R-2G NX2525. Hoặc tương đương	Hộp	18	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
490.	Chip dao tiện WNMG080404-MA-VP15TF (10 mũi/hộp), HB7010-1, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Hộp	4	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
491.	Chụp sứ Lens nozzle 54N14 số 7 + đầu lọc (loại ngắn). Hoặc tương đương	Bộ	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
492.	Chụp sứ tig 54N74 số 8 + bộ lọc (dùng cho mỏ hàn tig WP 26). Hoặc tương đương	Bộ	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
493.	Cọ sơn 3cm Việt Mỹ hoặc tương đương	Cái	12	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
494.	Bộ đầu kẹp trụ thẳng (COLLET CHUCK) SETS V609, VERTEX. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
495.	Cuộn dây thiếc hàn REMS Lot Cu 3, Model: 160200. Thành phần: 97%Sn, 3%Cu. Đường kính dây 3.0mm. Trọng lượng 250g/1 cuộn. Hoặc tương đương	Cuộn	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
496.	Đá cắt inox D355x3x25,4mm, hãng sản xuất Sunflex hoặc tương đương	Viên	16	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
497.	Đá cắt Inox D100x16x1,6 mm (cắt được vật liệu Inconel), hãng sản xuất Sunflex, hoặc tương đương	Viên	1.596	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
498.	Đá cắt 100x22x1,6mm, hãng sản xuất Sunflex hoặc tương đương	Viên	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
499.	Đá khô CO2	Kg	140	Phú Mỹ: 20kg, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CQ (bản sao)
500.	Đá mài dầu 2 mặt (độ nhám 200/400) kích thước 25x50x200mm	Viên	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
501.	Đá mài Inox D125x22,23x6mm, hãng sản xuất Sunflex, hoặc tương đương	Viên	1.883	Phú Mỹ: 207 Viên, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
502.	Đá mài nhám xếp 100x22x6mm, A240	Viên	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
503.	Đá mài nhám xếp 125 (độ nhám #120)	Viên	15	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
504.	Đá mài nhám xếp 125 (độ nhám #60)	Viên	5	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
505.	Đá nhám xếp 125x22x6 A240, hãng sản xuất Hải Dương hoặc tương đương	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
506.	Đá nhám xếp trụ phi 80 x chiều cao 25 x chuôi 6mm (độ nhám 120)	Viên	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
507.	Đá nhám xếp trụ phi 80 x chiều cao 25 x chuôi 6mm (độ nhám 80)	Viên	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
508.	Dao cạo bearing Sandvik coromant 620-2525 H10 ISO K10. Mã số SP: 5765036 Part number: 620-2525 H10 Trọng lượng: 113 grams. Hoặc tương đương	Cái	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
509.	Dao cắt rãnh trong 273790-20/3, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
510.	Dao phay BAP300R254S25. Hoặc tương đương	Cây	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
511.	Dao phay cầu R0.5, Type B, 40-60HRC, Mã: 08-00527-00503, 45HRC, NSX: NS-Tool. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
512.	Dao phay đĩa Ø63x6, mã 18 5005, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	6	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
513.	Dao phay lăn răng M1.5 (Pa20)x72x150x32 Pre-Grinding; Material: HSS+ TIALN coating. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
514.	Dao phay lăn răng M1.5 OutDia70 x BoreDia32 x Length150 (mm). NSX: DTR. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
515.	Dao phay lăn răng M3 Pre-Grinding, vật liệu HSS, lớp phủ HSS/COATING TIN, TICN. NSX: DTR. Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
516.	Dao phay lăn răng M4 OutDia85 x BoreDia27 x Length80 (mm). NSX: DTR. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
517.	Dao phay lăn răng M8 OutDia120 x BoreDia32 x Length130 (mm). NSX: DTR. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
518.	Dao phay ngón Carbide Ø12 List 202720, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
519.	Dao phay ngón Carbide Ø20 List 202720, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
520.	Dao phay ngón Carbide Ø20 List 202825, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	4	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
521.	Dao phay ngón Carbide Ø25 List 202720, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cây	16	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
522.	Dao phay ngón Carbide Ø32 List 191632, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
523.	Dao phay ngón Carbide Ø8 List 202725, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	5	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
524.	Dao phay ngón Carbide Ø8M List 192860, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	8	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
525.	Dao phay ngón carbide Nachi Ø12 (4 lưỡi) List no. 9384. Hoặc tương đương	Cái	3	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
526.	Dao phay ngón Carbide Ø10, Mã: 202720 10, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
527.	Dao phay ngón Carbide Ø14, Mã: 202720, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
528.	Dao phay ngón Carbide Ø16, Mã: 202720 16, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
529.	Dao phay ngón Carbide Ø20, Mã: 202720, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	8	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
530.	Dao phay ngón Carbide Ø5, Mã: 202720, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cây	3	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
531.	Dao phay ngón Carbide Ø6, Mã: 202720 6, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
532.	Dao phay ngón Carbide Ø8, Mã: 202720, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
533.	Dao phay ngón CNC Ø18, mã 202820, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	3	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
534.	Dao phay ngón D26x120mm Nachi 4 me LIST 6210. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
535.	Dao phay Ø25, mã 215710, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	5	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
536.	Dao tiện 25/16 mm, Model: 251406, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
537.	Dao tiện 32-DU 2532, PRAMET. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
538.	Dao tiện A20Q-PCLNR09 NSX: Pramet. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
539.	Dao tiện A32S-PCLNR 12, PRAMET. Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
540.	Dao tiện cắt đứt LFUX 030802TN, Grade T8330, NSX: Pramet. Hoặc tương đương	Hộp	4	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
541.	Dao tiện cắt đứt XLCFR2520 K03, NSX: Pramet. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
542.	Dao tiện CNMG 090304E-FM (T8430) NSX: Pramet. Hoặc tương đương	Hộp	4	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
543.	Dao tiện CNMG120408E-RM (T8430), Pramet. Hoặc tương đương	Hộp	8	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
544.	Dao tiện DCLNR (EXT) 2525 M12, NSX Pramet. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
545.	Dao tiện DCLNR 2525M12, Pramet. Hoặc tương đương	Cái	5	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
546.	Dao tiện G2012.2525R/-3T33SX NSX: Walter. Hoặc tương đương	Cây	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
547.	Dao tiện lỗ 25 1416 (25/16) NSX: Hoffmann. Hoặc tương đương	Cái	6	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
548.	Dao tiện lỗ hàn sẵn mảnh hợp kim cán 296425 #16 dài 210mm, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Horex). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
549.	Dao tiện mảnh VNMG 160408 (HB7140-2) (10 lưỡi/hộp), hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Hộp	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
550.	Dao tiện MWLNR 2525 M 08, NSX Pramet. Hoặc tương đương	Cái	5	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
551.	Dao tiện PCSNR 2525 M12, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
552.	Dao tiện phải hàn sẵn mảnh hợp kim cán 296825 #16 dài 110mm, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Horex). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
553.	Dao tiện phải Kyocera WTJNR2525M-16N. Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
554.	Dao tiện rãnh 25/3 Mã: 273790 NSX: Hoffmann Group. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
555.	Dao tiện rãnh 2mm, mã 273718 2, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	5	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
556.	Dao tiện rãnh LFUX 040802TN (T8330), Hãng sản xuất: Pramet (10 lưỡi/hộp). Hoặc tương đương	Hộp	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
557.	Dao tiện rãnh XLCFR 2520 K 03 NSX: Hoffmann Group. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
558.	Dao tiện RCMT 1204MOE-UR (T8330), PRAMET. Hoặc tương đương	Hộp	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
559.	Dao tiện ren 25/16 mã 27 2001, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
560.	Dao tiện ren 25/22 mã 27 2001, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
561.	Dao tiện SRDCN 2525M10, Mã 26 0611, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
562.	Dao tiện SX-3E300N02-CE4, WSM23S NSX: Walter. Hoặc tương đương	Hộp	5	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
563.	Dao tiện thép gió 25x200, Model: 29 5000, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Horex). Hoặc tương đương	Cây	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
564.	Dao tiện thép gió 8x160, Model: 29 5000, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Horex). Hoặc tương đương	Cây	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
565.	Dao tiện thép gió Ø10x160, Model: 29 5020, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Horex). Hoặc tương đương	Cây	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
566.	Dao tiện thép gió Ø12x160, Model: 29 5020, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Horex). Hoặc tương đương	Cây	5	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
567.	Dao tiện TNMG 160404MA-VP15TF, Mitsubishi. Hoặc tương đương	Hộp	9	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
568.	Dao tiện TNMG 160408-MA-VP15TF, Mitsubishi. Hoặc tương đương	Hộp	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
569.	Dao tiện TNMG160404L-2G NX2525, Mitshubishi. Hoặc tương đương	Hộp	3	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
570.	Dao tiện TNMG160404MA-VP15TF, Mitshubishi. Hoặc tương đương	Hộp	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
571.	Dao tiện TNMG160404R-2G NX2525, Mitshubishi. Hoặc tương đương	Hộp	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
572.	Dao tiện trái Kyocera WTJNL2525M-16N. Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
573.	Dao tiện vai phải 45 độ hàn mảnh hợp kim HOLEX #20 mã 296025, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Halex). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
574.	Dao tiện vai trái 90° mã 296925, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cây	6	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
575.	Dao tiện WNMG080408-MA VP15TF, NSX Mitsiubishi. Hoặc tương đương	Hộp	6	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
576.	Dao tiện WTEN 2525K-16, KYOCERA. Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
577.	Dao tiện WTENN 2020K-16, KYOCERA. Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
578.	Dao tiện XLCFN 3202M03, PRAMET. Hoặc tương đương	Cái	3	Phú Mỹ: 1 Cái, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
579.	Dao tiện XLCFN 3203M04, PRAMET. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
580.	Dao tiện phải SRDCN2525 M12-M-A, PRAMET. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
581.	Dao xọc IN-12 H7, Mega Cut. Hoặc tương đương	Cái	3	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
582.	Dao xọc, Mã: 290363-8mm, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Hộp	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
583.	Dầu bảo quản sản phẩm gia công LPS 3 PREMIER RUST INHIBITOR, chai dạng xịt, thể tích 591 ml. Hoặc tương đương	Chai	45	Phú Mỹ	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
584.	Đầu lọc khí cho mỏ hàn (Tig Gas Lens Collet) WP 17/18/26 loại 2.4mm. Hoặc tương đương	Cái	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
585.	Dầu nhả sét RP7	Chai	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
586.	Dây hàn lõi thuốc KF-71T, đường kính: 1,2mm (15kg/cuộn) NSX: Kim Tín. Hoặc tương đương	Cuộn	16	Phú Mỹ: 12 Cuộn, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
587.	Dây hàn MIG lõi thuốc E71T-GS, ĐK: dây 1.2mm, hộp 15kg. Hoặc tương đương	Cuộn	8	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
588.	Dây hàn STOODY 11427200 Hardfacing 965-O. Arc Welding Wire 1.2mm (hàn CO2). Loại 15kg/1 cuộn. Hoặc tương đương	Cuộn	4	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
589.	Dây hàn Stoody 121. Đường kính dây hàn 1.2mm. Part number: 11423200, cuộn 15kg/ 1 cuộn. Hoặc tương đương	Cuộn	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
590.	Hộp chip dao tiện DCMT 070204 NN, NSX: Lamina (Hộp 10 mảnh). Hoặc tương đương	Hộp	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
591.	Kem hàn thiếc CHIPQUIK alloy: Sn96.5/Ag3.0/Cu0.5; Flux type: Synthetic No-Clean; Metal Content: 88.5% metal by weight; Particle Size: T3 (24-25 microns); Melting Point: 217 - 220 độ C; size: 250g jar. Hoặc tương đương	Hộp	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
592.	Kem hàn thiếc MG Chemicals Mã sản phẩm: 590-4900-250G; Số NSX: 4900-250G; alloy: Sn96.5/Ag3.0/Cu0.5; Flux type: Synthetic No-Clean; Loại: Solder SAC 305 No Clean lead Free solder paste size: 250g jar	Hộp	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
593.	Khẩu trang 8822, Mã sản phẩm: BA 1872 NSX 3M. Hoặc tương đương	Cái	45	Phú Mỹ: 25 Cái, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CQ (bản sao)
594.	Khí Argon (40 lít/chai)	Chai	771	Phú Mỹ: 6 Chai, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ
595.	Khí Axetylen 40 Lit/chai	Chai	346	Phú Mỹ: 4 Chai, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ
596.	Khí CO2 (40 lít/chai)	Chai	145	Phú Mỹ: 31 Chai, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
597.	Khí Gas công nghiệp (45 kg/bình)	Chai	4	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
598.	Khí Oxy (40 Lit/bình)	Chai	802	Phú Mỹ: 8 Chai, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ
599.	Lưỡi cưa vòng (17 3858) 34x1,1x3/4x320mm, hãng sản xuất RONTGEN. Hoặc tương đương	Cái	3	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
600.	Lưỡi cưa vòng RONTGEN 41x1.3x3/4x5450mm. Hoặc tương đương	Cái	23	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
601.	Lưỡi dao cắt D10 mã 290373-10, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	5	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
602.	Lưỡi Dao cắt LFUX 030802TN (T8330) Pramet . Hoặc tương đương	Hộp	1	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
603.	Lưỡi dao CCMT09T304-MP, mã PC8110, NSX: KORLOY(10 lưỡi/hộp). Hoặc tương đương	Hộp	4	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
604.	Lưỡi dao phay APMT 1604 PDER-H2 VP15TF, 10 cái/hộp, (10 lưỡi/hộp) NSX: Mitsubishi hoặc tương đương	Hộp	16	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
605.	Lưỡi dao phay đĩa List 218625, (10 lưỡi/hộp), hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Hộp	4	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
606.	Lưỡi dao phay đĩa Ø80x2mm, List 18 5500, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	3	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
607.	Lưỡi dao tiện cắt rãnh ngoài 2mm, HB7010, Mã 273728, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Hộp	3	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
608.	Lưỡi dao tiện cắt rãnh ngoài 3mm, HB7010, mã 273728, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	30	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
609.	Lưỡi dao tiện CNMG 120408E-RM (T8430) Pramet. Hoặc tương đương	Hộp	3	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
610.	Lưỡi dao tiện ren trong 22IRN60BMA, Carmex. Hoặc tương đương	Hộp	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
611.	Lưỡi dao tiện TNMG 160408E-M (T9315), NSX:PRAMET (10 lưỡi/hộp). Hoặc tương đương	Hộp	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
612.	Lưỡi dao tiện TNMG160404L-2G NX2525, NSX: Mitsubishi. Hoặc tương đương	Hộp	4	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
613.	Lưỡi dao tiện TNMG160404R-2G NX2525, NSX: Mitsubishi. Hoặc tương đương	Hộp	6	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
614.	Lưỡi dao tiện WNMG 080408E-FM (T9315), Pramet. Hoặc tương đương	Hộp	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
615.	Lưỡi dao tiện WNMG 080408E-SM (T6310), NSX: PRAMET (10 lưỡi/hộp). Hoặc tương đương	Hộp	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
616.	Lưỡi dao xọc IN-06 H7, Mega Cut. Hoặc tương đương	Cái	11	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
617.	Màng quấn PE, khổ 50cm	Kg	30	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
618.	Mảnh cắt (SLOT 028-04-TT9080, (10 lưỡi/hộp). Hoặc tương đương	Hộp	7	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
619.	Mảnh dao phay SPKN1504, Lamina (10 mũi/hộp). Hoặc tương đương	Hộp	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
620.	Mỏ hàn tig Wontech 150FL trọn bộ (dây dài 4m). Hoặc tương đương	Bộ	1	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
621.	Mũi dao LNMU 160708SR-R (M8330) NSX: Pramet (10 mũi/hộp). Hoặc tương đương	Hộp	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
622.	Mũi dao tiện CNMG 120408E-M (T9315) NSX: Pramet. Hoặc tương đương	Hộp	1	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
623.	Mũi dao tiện CNMG 120408E-RM (T8430), PRAMET. Hoặc tương đương	Hộp	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
624.	Mũi dao tiện ren ngoài TN 16ER AG60 BMA NSX/XX: Carmex (10 mũi/hộp). Hoặc tương đương	Hộp	9	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
625.	Mũi doa đá cán 6mm, quy cách: 21x45x6	Cái	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
626.	Mũi doa hợp kim LX1225M06 JIN YING PAI. Hoặc tương đương	Cái	10	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
627.	Mũi doa ruko Ø6, mã 116 010 TC. Hoặc tương đương	Cái	15	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
628.	Mũi khoan carbide Ø12 Mã: 12 2540, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cây	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
629.	Mũi khoan chui côn HSS Nachi Ø18 mm, List 602. Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
630.	Mũi khoan chui côn HSS Nachi Ø29 mm, List 602. Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
631.	Mũi khoan chui côn HSS Nachi Ø33.5 mm, List 602. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
632.	Mũi khoan chui côn Ø36 mm NSX: Nachi. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
633.	Mũi khoan chuôi côn HSS Nachi Ø17 List 602-170. Hoặc tương đương	Mũi	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
634.	Mũi khoan HSS Nachi Ø12, List 6520. Hoặc tương đương	Cái	3	Phú Mỹ	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
635.	Mũi khoan HSS Nachi Ø5 List 6520. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
636.	Mũi khoan HSS Nachi Ø5 list6538. Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
637.	Mũi khoan HSS Nachi Ø6 List 6520. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
638.	Mũi khoan HSS Nachi Ø6.8 List 6520. Hoặc tương đương	Cái	3	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
639.	Mũi khoan HSS Nachi Ø8 (400x200), List 550. Hoặc tương đương	Cây	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
640.	Mũi khoan Inox Ø12, List 6520 NSX: Nachi. Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
641.	Mũi khoan Nachi đuôi côn Ø17.5mm list 602. Hoặc tương đương	Cây	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
642.	Mũi khoan Nachi đuôi côn Ø17mm list 602. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
643.	Mũi khoan Nachi đuôi côn Ø18mm list 602. Hoặc tương đương	Cái	4	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
644.	Mũi khoan Nachi đuôi côn Ø21.5mm list 602. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
645.	Mũi khoan Nachi đuôi côn Ø22mm list 602. Hoặc tương đương	Cái	3	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
646.	Mũi khoan Nachi đuôi côn Ø24.5mm list 602. Hoặc tương đương	Cây	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
647.	Mũi khoan Nachi đuôi côn Ø50mm. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ
648.	Mũi khoan Nachi Ø12 dài 300mm. Hoặc tương đương	cái	1	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
649.	Mũi khoan Ø10.5, Mã:A10010.5, NSX: Dormer. Hoặc tương đương	Cây	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
650.	Mũi khoan Ø11, Mã:A10011.0, NSX: Dormer. Hoặc tương đương	Cây	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
651.	Mũi khoan Ø12, Mã:A10012.0, NSX: Dormer. Hoặc tương đương	Cây	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
652.	Mũi khoan tâm HSS Nachi Ø6 list 592. Hoặc tương đương	Mũi	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
653.	Mũi khoan tâm HSS Ø16xØ6x60o NSX: YAMAWA. Hoặc tương đương	Cái	6	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
654.	Mũi khoan tâm HSS Ø8xØ3x60o NSX: YAMAWA. Hoặc tương đương	Cái	6	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
655.	Mũi khoan tâm HSS: Ø4xØ10x120, Mã 11 1105. Hoặc tương đương	Cái	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
656.	Mũi khoan tâm Ø4x60°, Mã 111105, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	22	Phú Mỹ	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
657.	Mũi khoan tâm Ø6,3xØ16x60°, Mã 111050, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	10	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
658.	Mũi khoan thép 13 mm Dormer A34513.0. Hoặc tương đương	Cây	1	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
659.	Mũi khoan thép 14 mm Dormer A34513.0. Hoặc tương đương	Cây	4	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
660.	Mũi khoan thép gió chuỗi côn Ø16, list 116340, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	6	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
661.	Mũi khoan thép gió chuỗi côn Ø23, list 116340, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Mũi	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
662.	Mũi khoan thép gió chuỗi côn Ø32, list 116340, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
663.	Mũi khoan thép gió chuỗi côn Ø33, Model: L602 NSX: NACHI. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
664.	Mũi khoan thép gió chuỗi côn Ø45, Model: L602 NSX: NACHI. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ
665.	Mũi khoan thép gió chuỗi côn Ø50, Model: L602 NSX: NACHI. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ
666.	Mũi khoan thép gió chuỗi côn Ø57, Model: L602 NSX: NACHI. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ
667.	Mũi khoan thép gió chuỗi côn Ø75, Model: L602 NSX: NACHI. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ
668.	Mũi mài hợp kim RUKO đường kính cán 6 mm, đường kính mũi mài 12 mm. Mã hàng: 116002, hộp 10 cây. Hoặc tương đương	Hộp	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
669.	Mũi Phay gỗ thẳng 3 dao Lưỡi Hợp Kim. Đường kính lưỡi cắt phi 25.4mm (1in), đường kính cán 6.35mm (1/4in), chiều dài lưỡi dao 40mm (1-19/32in). Hoặc tương đương	Cái	5	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
670.	Mũi taro G (BSP) 1/4-19, Mã:130550, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Bộ	1	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
671.	Mũi taro M20- 27366 VOLKEL. Hoặc tương đương	Bộ	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
672.	Mũi taro Rc 1/4-19, Mã:138120, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Bộ	1	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
673.	Mũi vát mép 150388-31, hãng sản xuất Hoffmann (nhãn hiệu Garant). Hoặc tương đương	Cái	5	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
674.	Muối BaCO3	Kg	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
675.	Muối Na ₂ CO ₃	Kg	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
676.	Nhám chuôi 40x25 (độ nhám #60)	Viên	10	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
677.	Nhám trụ Ø60x25mm, độ hạt #80, cán 6mm	Cái	15	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
678.	Nhựa chịu dầu Peek quy cách Ø90xØ60x500 mm	Cái	1	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
679.	Nhựa POM Ø60x1000mm	Mét	48	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
680.	Nhựa PU Ø40 x1000mm	Cây	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
681.	Nhựa vật liệu PU quy cách Ø45x1000mm	Cây	5	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
682.	Ni lông quần thiết bị Màng PE, khổ 50cm	Cuộn	2	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
683.	Đầu nối béc phun Nozzle Holder 1-1/4 inch Thread CFA-Alumimum. Hoặc tương đương	Cái	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
684.	Đầu nối béc phun Nozzle Holder for Hoses 1 inch ID x 1-1/2 inch OD. Hoặc tương đương	Cái	2	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
685.	Vòng O (Oring) ID16 x OD20 x T2mm	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
686.	Vòng O (Oring) ID17 x OD20 x T1,5mm	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
687.	Vòng O (Oring) ID19 x OD22 x T1,5mm	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
688.	Vòng O (Oring) ID8 x OD12 x T2mm	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
689.	Phe cài lỗ Ø90mm	Cái	64	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
690.	Phe cài trục Ø40mm	Cái	64	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
691.	Phe chặn lỗ Ø200x3mm	Cái	4	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
692.	Phốt chắn dầu mỡ SKF Ø170xØ200x15mm, Mã: HMSA10, Material code: V	Cái	16	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
693.	Phốt chắn dầu mỡ SKF Ø60xØ75x8mm, Mã: HMSA10, Material code: V. Hoặc tương đương	Cái	4	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
694.	Phốt TC 50x65x8mm	Cái	64	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
695.	Quần áo chống hóa chất 3M-16223 size L. Hoặc tương đương	Bộ	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
696.	Sơn chịu nhiệt 200-600 độ C nhãn hiệu Hải Âu (màu đỏ). Hoặc tương đương	Lít	30	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
697.	Sơn Epoxy 2 thành phần Jotun màu gray (Quy cách bộ 20 lít). Hoặc tương đương	Bộ	5	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
698.	Ta rô hiệu Nachi M10, DIN371, HSS-PM, List: L6866 STSP NSX: Nachi. Hoặc tương đương	Cái	1	Phú Mỹ	CQ (bản sao)

Stt	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Địa điểm giao hàng	Quy định chứng từ
699.	Tấm đệm làm kín (Gasket) cao su 1000x1000x3.2mm. Hoặc tương đương	Tấm	4	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ
700.	Tấm đệm làm kín Gasket Klingersil C4400 1400x2000mm dày 1,2mm. Hoặc tương đương	Tấm	2	Phú Mỹ	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
701.	Tấm lọc dùng cho mặt nạ phòng độc thợ hàn. Loại 3M, part number: 2097 (P100). Hoặc tương đương	Cặp	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
702.	Than củi	Kg	40	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
703.	Than đá	Kg	20	Phú Mỹ	CQ (bản sao)
704.	Thiếc nguyên chất dạng thanh	Kg	6	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
705.	Ty phun bột máy phun phủ HVOF Termika-3 (Conduit for powder), chi tiết số 9 (quy cách như bản vẽ đính kèm)	Cái	4,00	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
706.	Vải lau màu (Chất liệu thấm nước, thấm dầu tốt, nguyên trong bó, không vụn rời)	Kg	6.279	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
707.	Vải lau trắng (Chất liệu thấm nước, thấm dầu tốt, nguyên trong bó, không vụn rời)	Kg	1.852	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
708.	Ván 1200x2000x10mm	Tấm	101	Phú Mỹ: 3 Tấm, Vĩnh Tân số lượng còn lại	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
709.	Vật tư tiêu hao cho mô hàn Mig 36KD: + Khớp nối bép hàn CO2 36KD, quy cách: M8x30x1.2mm. + Cỗ cong cho máy hàn mig 36KD. + Bép hàn CO2 36KD. Quy cách M8x30x1.2mm. + Chụp Khí Súng Hàn Mig Ø25x88mm 500A (Nozzle). + Sứ chia khí 36KD. Hoặc tương đương	Bộ	2	Vĩnh Tân	CO, CQ, TKHQ (bản sao)
710.	Viết dấu màu xanh chịu dầu (ngòi nhỏ)	Cây	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)
711.	Viết xóa Thiên Long CP02. Hoặc tương đương	Cái	10	Vĩnh Tân	CQ (bản sao)

Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:

- Hàng hoá nêu trên là loại hàng hóa mà Chủ đầu tư đang sử dụng. Nhà thầu có thể chào đúng loại hoặc tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với yêu cầu sử dụng của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, các chứng chỉ cần thiết, có bảng phân tích, so sánh đặc tính kỹ thuật tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng được chọn thay thế để chứng minh hàng do nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng tương đương với loại hàng hóa đã nêu.

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Nhà thầu phải có văn bản cam kết kèm theo E-HSDT đáp ứng các nội dung sau:

- Hàng mới 100% theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà sản xuất.

- Hàng hoá được bảo quản theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất.
- Đối với hóa chất, keo còn hạn sử dụng ≥ 24 tháng kể từ ngày giao hàng.
- Đối với sơn còn hạn sử dụng ≥ 6 tháng kể từ ngày giao hàng.
- Đối với mỡ được sản xuất không quá 12 tháng tính đến ngày giao hàng.

1.3.2. Tính hợp lệ của hàng hoá:

* Về xuất xứ hàng hóa: Nhà thầu chào hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xuất xứ được hiểu là Quốc gia (Nước) hoặc vùng lãnh thổ.

* Về nhãn hiệu, hãng sản xuất: Trường hợp hàng hóa chào không nêu rõ nhãn hiệu và hãng sản xuất thì hàng hóa đó không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

Tất cả hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải nêu rõ hàng hóa được chào hàng do hãng sản xuất nào cung cấp, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Tài liệu, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất/xuất khẩu cấp nếu là hàng nhập khẩu:
 - + **CO:** Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền - **áp dụng cho các hạng mục theo cột “Yêu cầu về chứng từ” tại Mục 1.2 - Chương V E-HSMT.**
 - + **CO (bản sao):** Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu - **áp dụng cho các hạng mục theo cột “Yêu cầu về chứng từ” tại Mục 1.2 - Chương V E-HSMT.**
- Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất cấp:
 - + **CQ:** Bản gốc hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền - **áp dụng cho các hạng mục theo cột “Yêu cầu về chứng từ” tại Mục 1.2 - Chương V E-HSMT.**
 - + **CQ (bản sao):** Bản gốc hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng/chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của nhà thầu - **áp dụng cho các hạng mục theo cột “Yêu cầu về chứng từ” tại Mục 1.2 - Chương V E-HSMT.**
- Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm (nếu là hàng nhập khẩu): Bản sao có đóng dấu nhà thầu, có thể hiện đầy đủ thông tin số tờ khai - **áp dụng cho các hạng mục theo cột “Yêu cầu về chứng từ” tại Mục 1.2 - Chương V E-HSMT**

- Chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu và/hoặc thuế giá trị gia tăng do cơ quan chức năng phát hành (nếu có) nếu là hàng nhập khẩu.
- Giấy bảo hành hàng hóa: *Bản gốc*.

1.3.3. Bảo hành hàng hoá

- Thời gian bảo hành:
 - + Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày hoàn thành lắp đặt, chạy thử nghiệm hoặc 15 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng đạt yêu cầu, tùy điều kiện nào đến trước: áp dụng đối với các hạng mục 353, 378.
 - + Tối thiểu 06 tháng kể từ ngày hoàn thành lắp đặt, chạy thử nghiệm hoặc 08 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng đạt yêu cầu, tùy điều kiện nào đến trước: áp dụng đối với các hạng mục còn lại.
- Địa điểm bảo hành: Tại Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 2, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng và Nhà máy Nhiệt điện Phú Mỹ, KCN Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: 214, 705.

Link bản vẽ:

https://drive.google.com/drive/folders/1B5OE2M_An1hsKrtQFzZdvEog1rjoTFpm?usp=sharing